

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BẮC SƠN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST

Ngày 13-7-2022

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Công Đức

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Văn Đạo

Ông Phan Văn Trường

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXX-ST ngày 06 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Anh Dương Công N, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tại tòa án, nguyên đơn anh Dương Công N trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Công N chung sống với chị Nguyễn Thị V vào ngày 12/02/1994 (âm lịch), trước khi về chung sống được tự do tìm hiểu được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng do không hiểu biết pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc sau đó được khoảng mười năm sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị Nguyễn Thị V đi làm xa

thình thoảng mới về, anh Dương Công N có khuyên bảo chị Nguyễn Thị V nhiều lần là ở nhà làm ăn nhưng chị V không nghe vì thế mâu thuẫn vợ chồng ngày càng xảy ra trầm trọng vợ chồng thường xuyên sống xa cách nhau nên tình cảm vợ chồng không còn nữa, không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa. Hiện nay anh Dương Công N xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị V nữa nên anh Dương Công N yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị V, không công nhận anh và chị Nguyễn Thị V là vợ chồng.

Về con chung: Có một người con chung tên là Dương Công H, sinh ngày 09/6/1994, hiện nay đã trưởng thành nên anh Dương Công N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị V mặc dù vẫn cư trú tại địa phương, đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để tham gia tố tụng mà không có lý do.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn chị Nguyễn Thị V không đến Tòa án tham gia vào quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Dương Công N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định tại Điều 48, 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn anh Dương Công N đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự như: Thực hiện quyền khởi kiện; nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình; có mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm. Bị đơn chị Nguyễn Thị V vắng mặt tại Tòa án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, do vậy chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận anh Dương Công N và chị Nguyễn Thị V là vợ chồng. Về con chung: Có một người con chung tên là Dương Công H, sinh ngày 09/6/1994, hiện nay đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn anh Dương Công N khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn. Vì vậy quan hệ pháp luật là "Ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị V có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã C, huyện B. Do đó, căn cứ Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Thông báo mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

[2] Chị Nguyễn Thị V vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần hai không có lý do, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị V là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Công N và chị Nguyễn Thị V chung sống với nhau và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương từ năm 1994. Anh Dương Công N cho rằng vợ chồng anh chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị V vắng mặt nên không có ý kiến. Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú và tại gia đình chị Nguyễn Thị V được gia đình chị V cho biết: Chị V và anh N lấy nhau được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương, không đi đăng ký kết hôn, chị V đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và biết được anh N xin ly hôn với chị, chị V nhất trí ly hôn, tuy nhiên chị V bận làm ăn không về tham gia tố tụng được và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 17 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B. Kết quả xác minh, đại diện Ủy ban nhân dân xã C, huyện B cho biết qua kiểm tra sổ Đăng ký kết hôn lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B từ năm 1990 đến nay, không có trường hợp đăng ký kết hôn của anh Dương Công N với chị Nguyễn Thị V. Vì vậy, anh Dương Công N và chị Nguyễn Thị V không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Theo khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày luật này có hiệu lực pháp luật thì áp dụng Luật hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này (Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000) thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003; ... Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định trên và khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986, không công nhận anh Dương Công N và chị Nguyễn Thị V là vợ chồng.

[5] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Dương Công N trình bày anh và chị Nguyễn Thị V có một người con chung tên là Dương Công H, sinh ngày 09/6/1994; cháu Dương Công H hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị V vắng mặt không có ý kiến gì. Xét thấy Dương Công H hiện nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Anh Dương Công N trình bày là không yêu cầu Tòa án giải quyết, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị V vắng mặt, không có ý kiến gì. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung của vợ chồng: Anh Dương Công N trình bày là không có, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị V vắng mặt, không có ý kiến gì. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh Dương Công N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1, Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1, Điều 14, khoản 2, Điều 53; điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Dương Công N và chị Nguyễn Thị V là vợ chồng.

2. Về con chung: Có một người con chung tên là Dương Công H, sinh ngày 09/6/1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Anh Dương Công N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm để sung nộp ngân sách Nhà nước. Xác nhận anh Dương Công N đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2021/0002682 ngày 22/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Dương Công N có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn chị Nguyễn Thị V vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Công Đức**









